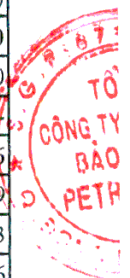


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

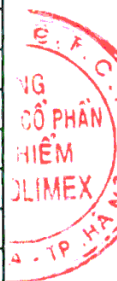
Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		2,809,974,897,621	3,091,294,622,493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164,387,423,650	173,457,109,921
1. Tiền	111	V.01	164,387,423,650	68,507,109,921
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	104,950,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,260,347,402,078	1,569,976,225,295
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		1,276,572,124,421	1,584,530,974,421
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(16,224,722,343)	(14,554,749,126)
III. Các khoản phải thu	130		425,412,296,812	363,373,818,233
1. Phải thu của khách hàng	131		422,596,472,914	368,266,287,923
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	355,245,261,877	315,248,054,742
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		67,351,211,037	53,018,233,181
2. Trả trước cho người bán	132		2,797,374,770	2,656,657,504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	75,145,835,061	63,769,402,229
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(75,127,385,933)	(71,318,529,423)
IV. Hàng tồn kho	140		9,999,635,454	8,907,063,310
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,999,635,454	8,907,063,310
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103,711,616,258	107,139,863,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	103,070,852,630	106,542,118,949
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		87,439,121,648	90,146,362,413
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		15,631,730,982	16,395,756,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		640,763,628	597,744,537
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	846,116,523,369	868,440,542,248
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		254,135,582,317	247,279,555,196
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		591,980,941,052	621,160,987,052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		930,486,797,674	620,115,643,768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,285,153,567	10,239,947,567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	10,285,153,567	10,239,947,567
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4,285,153,567	4,239,947,567
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		408,127,231,075	407,947,451,088



2

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	228,300,872,382	229,281,111,215
- Nguyên giá	222		340,389,970,686	336,922,387,876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112,089,098,304)	(107,641,276,661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	152,249,822,370	154,128,993,757
- Nguyên giá	228		165,740,239,224	165,334,239,224
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13,490,416,854)	(11,205,245,467)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27,576,536,323	24,537,346,116
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	54,524,966,305	55,373,517,118
- Nguyên giá	241		60,086,566,355	60,086,566,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5,561,600,050)	(4,713,049,237)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		451,156,846,586	140,535,319,766
1. Đầu tư vào công ty con	251		14,318,727,139	14,318,727,139
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	457,033,525,000	146,533,525,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(21,545,405,553)	(21,666,932,373)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,392,600,141	6,019,408,229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,392,600,141	6,019,408,229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		3,740,461,695,295	3,711,410,266,261
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		2,915,366,902,689	2,911,462,337,436
I. Nợ ngắn hạn	310		2,905,976,917,074	2,902,189,285,443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		228,225,888,041	173,630,299,863
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		225,683,952,353	167,837,017,367
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	2,541,935,688	5,793,282,496
3. Người mua trả tiền trước	313		2,863,219,307	1,483,354,205
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	22,035,086,113	25,213,139,034
5. Phải trả người lao động	315		64,552,663,699	81,408,079,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	28,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	50,598,135,687	96,274,451,197
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		53,290,261,498	52,778,674,813
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		21,343,196,707	23,294,358,581
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,463,068,466,022	2,448,078,928,231
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,165,515,117,847	1,143,214,746,000
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,080,298,886,535	1,096,894,501,041
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		217,254,461,640	207,969,681,190
II. Nợ dài hạn	330		9,389,985,615	9,273,051,993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,973,237,300	2,053,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		71,178,473	1,030,703,839
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		7,345,569,842	6,189,110,854
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		825,094,792,606	799,947,928,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	825,094,792,606	799,947,928,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,742,180,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,496,950,000	3,496,950,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,558,869,134)	(12,558,869,134)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42,439,396,654	42,439,396,654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38,444,865,555	38,444,865,555
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,530,269,531	18,383,405,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,740,461,695,295	3,711,410,266,261
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		14,226,169,912	13,910,515,412
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		528,108,275,018	389,134,523,305
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			2,057,693	23,556
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			4,682.77	4,683
- Bảng Anh			150.00	150

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

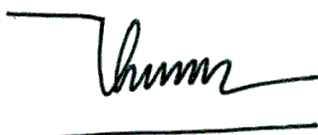
TỔNG GIÁM ĐỐC Tuấn

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *Th*



Nguyễn Hoàng Long



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Wang Quoc Hung



TỔNG GIÁM ĐỐC


Dao Nam Hai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	587,896,076,014	569,323,251,547	587,896,076,014	569,323,251,547
Trong đó:	01.01					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		581,260,225,651	536,352,892,477	581,260,225,651	536,352,892,477
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		28,936,222,210	34,329,746,734	28,936,222,210	34,329,746,734
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		22,300,371,847	1,359,387,664	22,300,371,847	1,359,387,664
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	139,101,398,242	141,990,650,645	139,101,398,242	141,990,650,645
Trong đó:	02.01					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		145,957,425,363	135,529,199,401	145,957,425,363	135,529,199,401
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		6,856,027,121	(6,461,451,244)	6,856,027,121	(6,461,451,244)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		448,794,677,772	427,332,600,902	448,794,677,772	427,332,600,902
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		28,206,910,710	31,794,812,370	28,206,910,710	31,794,812,370
Trong đó:	04.01					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	28,184,400,858	31,794,812,370	28,184,400,858	31,794,812,370
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	22,509,852	-	22,509,852	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		477,001,588,482	459,127,413,272	477,001,588,482	459,127,413,272
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		249,327,659,067	197,269,884,141	249,327,659,067	197,269,884,141
Trong đó:	11.01					
-Tổng chi bồi thường	11.1		249,452,598,389	198,008,189,644	249,452,598,389	198,008,189,644
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý)	11.2		124,939,322	738,305,503	124,939,322	738,305,503
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		33,695,647,891	26,476,385,811	33,695,647,891	26,476,385,811
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(16,595,614,506)	77,802,884,972	(16,595,614,506)	77,802,884,972
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(29,180,046,000)	30,189,186,949	(29,180,046,000)	30,189,186,949
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	228,216,442,670	218,407,196,353	228,216,442,670	218,407,196,353
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		9,284,780,450	13,054,603,194	9,284,780,450	13,054,603,194
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	152,677,455,319	155,877,110,624	152,677,455,319	155,877,110,624
Trong đó:	17.01					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		42,818,497,159	48,042,789,781	42,818,497,159	48,042,789,781
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		109,858,958,160	107,834,320,843	109,858,958,160	107,834,320,843
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		390,178,678,439	387,338,910,171	390,178,678,439	387,338,910,171
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		86,822,910,043	71,788,503,100	86,822,910,043	71,788,503,100
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,221,048,633	-	2,221,048,633	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,324,853,664	-	1,324,853,664	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		896,194,969	-	896,194,969	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	32,151,333,034	37,875,194,939	32,151,333,034	37,875,194,939
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	7,560,490,035	11,297,270,154	7,560,490,035	11,297,270,154
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		24,590,842,999	26,577,924,785	24,590,842,999	26,577,924,785
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	81,975,372,400	70,742,040,834	81,975,372,400	70,742,040,834
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		30,334,575,611	27,624,387,052	30,334,575,611	27,624,387,052
23. Thu nhập khác	31		401,014,091	98,413,184	401,014,091	98,413,184
24. Chi phí khác	32		37,722,777	23,399,578	37,722,777	23,399,578
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		363,291,314	75,013,606	363,291,314	75,013,606
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		30,697,866,925	27,699,400,658	30,697,866,925	27,699,400,658
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			3,761,260,000	13,785,187,724	3,761,260,000	13,785,187,724
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			818,408,796	562,511,546	818,408,796	562,511,546
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			27,755,015,721	14,476,724,479	27,755,015,721	14,476,724,479
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,551,003,144	3,184,879,385	5,551,003,144	3,184,879,385
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,146,863,781	24,514,521,272	25,146,863,781	24,514,521,272
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					


LẬP BIỂU


Nguyễn Hồng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016
TỔNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nam Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	580,695,874,928	533,196,775,752
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(394,531,797,088)	(318,360,952,077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(87,848,823,110)	(95,649,303,459)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,501,625,000)	(6,266,368,241)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	113,532,452,836	89,205,111,507
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(165,164,774,428)	(157,192,350,174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	42,181,308,138	44,932,913,308
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,846,021,845)	(14,074,041,157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	71,454,544	3,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(254,750,000,000)	(247,914,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	252,208,850,000	77,116,533,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,408,023,817	20,894,681,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,092,306,516	(163,973,826,259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62,343,300,925)	(34,216,677,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62,343,300,925)	(34,216,677,680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(9,069,686,271)	(153,257,590,631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	173,457,109,921	309,897,824,953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	57,359,906
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	164,387,423,650	156,697,594,228

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TRƯỞNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *Tuan*

FM/BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *h*

Nguyen Hoang Long
Nguyễn Hoàng Long

Vương Quốc Hưng
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Vương Quốc Hưng
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Đào Nam Hải
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,025,635,553,285	579,977,458,484	445,658,094,801	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,007,329,659,849	575,598,735,722	431,730,924,127	1,025,110,688,613	605,091,628,501	420,019,060,112
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	18,305,893,436	4,378,722,762	13,927,170,674	71,783,812,428	16,069,358,551	55,714,453,877
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,165,515,117,847	254,135,582,317	911,379,535,530	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
Cộng						


- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989	1,143,810,821,282	722,227,515,236	421,583,306,046
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(16,595,614,506)	(29,180,046,000)	12,584,431,494	(46,916,320,241)	(101,066,528,184)	54,150,207,943
3. Số dư cuối năm	1,080,298,886,535	591,980,941,052	488,317,945,483	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804	1,083,882,576,051	274,255,581,540	809,626,994,511
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	22,300,371,847	6,856,027,121	15,444,344,726	59,332,169,949	(26,976,026,344)	86,308,196,293
3. Số dư cuối năm	1,165,515,117,847	254,135,582,317	911,379,535,530	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	207,969,681,190	152,255,227,311
- Số trích lập thêm trong năm	9,284,780,450	55,714,453,879
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	217,254,461,640	207,969,681,190

LẬP BIỂU


Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ GTGT PHẢI HOÀN	SỐ THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	SỐ THUẾ THỰC PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	16,217,825,394	47,913,190,084	234,627,385	15,671,535,213	32,007,027,486	33,667,843,589	14,557,009,291
I.1	Thuế VAT	16,217,825,394	47,913,190,084	234,627,385	15,671,535,213	32,007,027,486	33,667,843,589	14,557,009,291
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	5,574,990,031	5,551,003,144	0	0	5,551,003,144	4,501,625,000	6,624,368,175
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	93,235,930	0	0	93,235,930	93,235,930	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	14,520,130	0	0	14,520,130	14,520,130	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	78,715,800	0	0	78,715,800	78,715,800	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	3,320,360,927	2,968,260,479	0	0	2,968,260,479	5,574,118,442	714,502,964
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,247,736,906	1,751,294,903	0	0	1,751,294,903	3,785,472,405	213,559,404
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	1,063,259,046	691,285,851	0	0	691,285,851	1,269,876,247	484,668,650
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	8,264,975	406,805,525	0	0	406,805,525	401,153,790	13,916,710
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	2,358,200	0	0	2,358,200	0	2,358,200
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	1,100,000	116,516,000	0	0	116,516,000	117,616,000	0
VII	Các loại thuế khác	99,962,682	263,723,827	0	0	263,723,827	224,480,826	139,205,683
VII.1	Thuế nhà thầu	45,514,957	73,813,380	0	0	73,813,380	59,146,746	60,181,591
VII.2	Thuế môn bài	0	122,000,000	0	0	122,000,000	122,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,447,725	67,910,447	0	0	67,910,447	43,334,080	79,024,092
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	25,213,139,034	56,789,413,464	234,627,385	15,671,535,213	40,883,250,866	44,061,303,787	22,035,086,113

LẬP BIỂU

NguyỄN HOÀNG LONG
 Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

VƯƠNG QUỐC HƯNG
 TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
 Vương Quốc Hưng

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUỘT HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 T/M BAN FGD
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 BẢO HIỂM
 PETROLIMEX

Đào Nam Hải
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

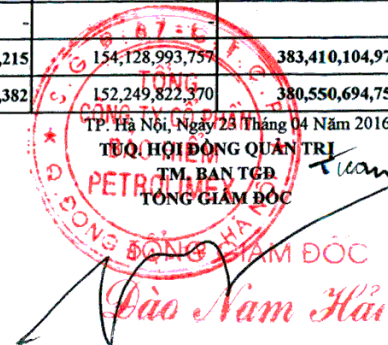
Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	236,930,673,680	6,409,092,720	69,406,580,414	21,795,107,202	2,380,933,860	336,922,387,876	165,334,239,224	502,256,627,100
Số tăng trong năm	13	11,415,000	129,000,000	4,043,865,427	200,684,000	-	4,384,964,427	406,000,000	4,790,964,427
- Mua sắm mới	131	-	129,000,000	3,973,009,091	190,570,000	-	4,292,579,091	406,000,000	4,698,579,091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132								
- Điều động nội bộ công ty	134								
- Tăng khác	135	11,415,000		70,856,336	10,114,000		92,385,336	-	92,385,336
Số giảm trong năm	14	-	165,672,407	751,075,036	634,174	-	917,381,617	-	917,381,617
- Chuyển sang BDS đầu tư	141		-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142		106,806,097	751,075,036			857,881,133	-	857,881,133
- Điều động nội bộ công ty	144		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145		58,866,310	-	634,174	-	59,500,484	-	59,500,484
Số dư cuối năm	15	236,942,088,680	6,372,420,313	72,699,370,805	21,995,157,028	2,380,933,860	340,389,970,686	165,740,239,224	506,130,209,910
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	40,547,550,113	2,991,407,303	47,931,619,315	15,398,896,182	771,803,748	107,641,276,661	11,205,245,467	118,846,522,128
Số tăng trong năm	18	2,071,260,268	289,774,177	1,927,998,111	895,073,318	187,123,770	5,371,229,644	2,285,171,387	7,656,401,031
- Khấu hao trong năm	181	2,071,260,268	289,774,177	1,927,998,111	895,073,318	187,123,770	5,371,229,644	2,285,171,387	7,656,401,031
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184								
Số giảm trong năm	19	-	168,464,619	752,076,432	2,866,950	-	923,408,001	-	923,408,001
- Chuyển sang BDS đầu tư	191		-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192		95,752,763	751,075,036			846,827,799	-	846,827,799
- Điều động nội bộ công ty	194		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195		72,711,856	1,001,396	2,866,950	-	76,580,202	-	76,580,202
Số dư cuối năm	20	42,618,810,381	3,112,716,861	49,107,540,994	16,291,102,550	958,927,518	112,089,098,304	13,490,416,854	125,579,515,158
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21								
- Tại ngày đầu năm	22	196,383,123,567	3,417,685,417	21,474,961,099	6,396,211,020	1,609,130,112	229,281,111,215	154,128,993,757	383,410,104,972
- Tại ngày cuối năm	23	194,323,278,299	3,259,703,452	23,591,829,811	5,704,054,478	1,422,006,342	228,300,872,382	152,249,822,370	380,550,694,752

LẬP BIỂU

Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Ngọc Hương




BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2015	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	37,676,935,951	33,437,144,267	-	-	84,015,052,592	855,809,393,676
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									93,104,425,761	93,104,425,761
- Tăng khác	-	-		-	4,762,460,703	5,007,721,288	-	-		9,770,181,991
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác									158,736,072,603	158,736,072,603
Tại ngày 31/12/2015	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	18,383,405,750	799,947,928,825
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									25,146,863,781	25,146,863,781
- Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác										-
Tại ngày 31/03/2016	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	43,530,269,531	825,094,792,606

LẬP BIỂU


Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGB

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX

Đ. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX


Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội


BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

STT	Chi Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	36,958,563,861	-	-	-	-	-	36,958,563,861
2	BH tài sản và thiệt hại	10,013,240,128	3,089,173,172	5,136,141,093	-	-	-	7,966,272,207
3	BH hàng hóa vận chuyển	19,578,428,035	560,762,829	12,038,298,244	29,516,536	91,581,731	-	7,979,794,353
4	BH hàng không							-
5	BH xe cơ giới	108,051,975,619	2,884,633,848	-	(704,400)	4,545,455	-	110,932,768,412
6	BH cháy nổ	20,726,463,860	13,105,024,138	5,694,576,526	-	-	-	28,136,911,472
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	30,861,662,201	2,166,691,230	10,287,012,244	-	-	-	22,741,341,187
8	BH trách nhiệm chung	1,332,407,847	123,571,621	539,619,784	-	-	-	916,359,684
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính							-
10	BH thiệt hại KD							-
11	BH nông nghiệp							-
12	BH phi nhân thọ khác							-
	Tổng cộng	227,522,741,551	21,929,856,838	33,695,647,891	28,812,136	96,127,186	-	215,632,011,176

LẬP BIỂU


Nguyễn Hồng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN 


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUỶ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ			TRÍCH TRONG KỶ			SỐ CHỜ PHẢN BÓ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
1	2	3	4	5	7=3x6	8=4x6	9=5x6	10=3-7	11=4-8	12=5-9
01	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	872,944,653	32,168,743	2,566,953,522	991,065,952	203,638,781	3,406,016,903	1,227,308,549	546,578,856	5,084,143,664
02	Bảo hiểm thân tàu biển	249,149,747	179,663,735	2,697,057,864	182,070,108	575,554,840	3,076,118,140	297,060,576	1,547,000,784	6,531,296,554
03	Bảo hiểm P&I tàu biển	26,061,951	277,089,125	1,624,435,115	59,233,862	364,972,986	1,670,628,256	151,639,631	817,829,829	3,387,449,651
04	Bảo hiểm tàu thủy nội địa	384,642,845	-	78,634,086	414,829,595	4,430,582	82,597,818	859,845,937	13,291,746	169,159,369
05	Bảo hiểm tàu cá	157,955,891	-	-	185,129,487	-	-	397,432,567	-	-
06	Bảo hiểm xe ô tô	13,331,152,292	59,075,365	51,131,110	14,639,822,821	74,669,746	54,950,066	30,588,316,171	164,933,869	113,719,089
07	Bảo hiểm mô tô, xe máy	5,405,596,283	-	-	5,931,655,310	-	-	12,389,369,646	-	-
08	Bảo hiểm học sinh, giáo viên	503,091,697	-	-	1,974,955,194	-	-	5,421,773,881	-	-
09	Bảo hiểm con người khác	5,284,649,822	63,860,537	213,984,437	4,924,219,029	281,390,547	136,085,544	9,488,007,263	780,311,103	194,272,194
10	Bảo hiểm cháy nổ, mọi rủi ro tài sản	4,311,640,419	5,905,348,054	13,660,672,038	3,637,358,879	5,145,682,057	12,328,335,718	6,600,436,217	9,531,698,118	23,324,335,115
11	Bảo hiểm kỹ thuật	534,005,002	1,088,821,331	4,566,160,877	547,771,171	1,322,968,348	5,376,187,909	1,109,308,512	2,880,083,710	11,562,402,846
12	Bảo hiểm hỗn hợp	457,735,193	328,062,948	1,421,378,082	324,424,641	555,253,690	941,440,076	515,538,726	1,337,698,121	1,402,942,146
67	Bảo hiểm khai thác hải sản (theo NĐ 67)	658,540,761	-	1,815,580,412	477,399,533	-	1,112,040,428	773,657,836	-	1,520,540,870
Tổng cộng		32,177,166,556	7,934,089,838	28,695,987,543	34,289,935,582	8,528,561,577	28,184,400,858	69,819,695,512	17,619,426,136	53,290,261,498

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

LẬP BIỂU

Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


Trương Quốc Hưng
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TP. HÀ NỘI, NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2016
 T.Ư. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
 TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM
Quý 1 Năm 2016

STT	Chỉ Tiêu	Phí Bảo Hiểm Gốc	Tỷ Lệ	Dự Phòng Phí BHG	Dự Phòng Phí BHG Đã Trích 31/03/2015	Phải Trích Bổ sung 2016	Dự Phòng Bồi Thường BHG			Dự Phòng Bồi Thường BHG Đã Trích 31/03/2015	Phải Trích Bổ sung 2016
							Tổng	IBNR	Theo HSO		
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	BH sức khỏe và tai nạn	68,341,257,456	50%	34,170,628,728	26,149,552,232	8,021,076,496	13,604,381,419	2,050,237,723.68	11,554,143,695	11,748,856,069	1,855,525,350
2	BH tài sản và thiệt hại	21,736,030,464	50%	10,868,015,232	14,401,852,543	(3,533,837,311)	74,722,638,231	652,080,913.92	74,070,557,317	94,935,122,777	(20,212,484,546)
3	BH hàng hóa vận chuyển	41,745,025,649	25%	10,436,256,412	12,413,068,955	(1,976,812,543)	36,989,550,495	1,252,350,769.47	35,737,199,726	49,586,551,498	(12,597,001,003)
4	BH hàng không	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
5	BH xe cơ giới	257,629,535,667	50%	128,814,767,834	131,665,231,447	(2,850,463,613)	199,620,014,505	7,728,886,070.01	191,891,128,435	179,101,852,567	20,518,161,938
6	BH cháy nổ	64,242,230,195	50%	32,121,115,098	28,504,693,008	3,616,422,090	466,066,999,297	1,927,266,905.85	464,139,732,391	479,105,540,449	(13,038,541,152)
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	115,997,045,039	50%	57,998,522,520	37,987,321,301	20,011,201,219	143,727,443,427	3,479,911,351.17	140,247,532,076	143,552,852,967	174,590,460
8	BH trách nhiệm chung	11,569,101,181	50%	5,784,550,591	4,641,657,797	1,142,892,794	7,156,132,505	347,073,035.43	6,809,059,470	7,502,411,704	(346,279,199)
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	581,260,225,651		280,193,856,415	255,763,377,283	24,430,479,132	941,887,159,879	17,437,806,770	924,449,353,111	965,533,188,031	(23,646,028,152)

LẬP BIỂU


Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



T.M. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
Đ. NG. EA. - TP. HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Quý 1 Năm 2016

STT	Chỉ Tiêu	Phí Nhận Tái Bảo Hiểm	Tỷ Lệ	Dự Phòng Phí Nhận TBH	Dự Phòng Phí Nhận TBH Đã Trích 31/03/2015	Phải Trích Bổ sung 2016	Dự Phòng Bồi Thường Nhận TBH			Dự Phòng Bồi Thường Nhận TBH Đã Trích 31/03/2015	Phải Trích Bổ sung 2016
							Tổng	IBNR	Theo HSO		
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	BH sức khỏe và tai nạn	263,436,947	50%	131,718,474	33,939,015	97,779,459	7,903,108	7,903,108.41	-	2,036,341	5,866,767
2	BH tài sản và thiệt hại	3,668,546,948	50%	1,834,273,474	1,178,804,789	655,468,685	18,934,862,501	110,056,408.44	18,824,806,093	18,529,291,540	405,570,961
3	BH hàng hóa vận chuyển	126,255,989	25%	31,563,997	598,218,973	(566,654,976)	10,067,958,118	3,787,679.67	10,064,170,438	10,376,654,289	(308,696,171)
4	BH hàng không	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
5	BH xe cơ giới	476,467,761	50%	238,233,881	(4,054,414)	242,288,295	14,294,033	14,294,032.83	-	(243,265)	14,537,298
6	BH cháy nổ	18,613,125,244	50%	9,306,562,622	7,761,140,774	1,545,421,848	18,558,305,094	558,393,757.32	17,999,911,337	11,115,329,834	7,442,975,260
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	3,766,481,998	50%	1,883,240,999	3,417,097,893	(1,533,856,894)	23,621,865,243	112,994,459.94	23,508,870,783	23,925,748,495	(303,883,252)
8	BH trách nhiệm chung	2,021,907,323	50%	1,010,953,662	3,581,507,364	(2,570,553,702)	12,543,205,307	60,657,219.69	12,482,548,087	12,749,162,524	(205,957,217)
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	28,936,222,210		14,436,547,109	16,566,654,394	(2,130,107,285)	83,748,393,404	868,086,666	82,880,306,738	76,697,979,758	7,050,413,646

LẬP BIỂU


Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Quý 1 Năm 2016

STT	Chi Tiêu	Phí Giữ Lại	Tỷ Lệ	Dự Phòng Phí	Dự Phòng Phí Đã Trích 31/03/2015	Phải Trích Bổ sung 2016	Dự Phòng Bồi Thường			Dự Phòng Bồi Thường Đã Trích 31/03/2015	Phải Trích Bổ sung 2016	Dao Động Lớn
							Tổng	IBNR	Theo HSO			
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	BH sức khỏe và tai nạn	67,784,212,114	50%	33,892,106,057	26,039,896,422	7,852,209,635	13,587,670,059	2,033,526,363.42	11,554,143,695	11,742,276,720	1,845,393,338	1,355,684,242
2	BH tài sản và thiệt hại	7,529,135,984	50%	3,764,567,992	1,572,563,298	2,192,004,694	38,159,102,364	225,874,079.52	37,933,228,284	33,144,655,685	5,014,446,679	150,582,720
3	BH hàng hóa vận chuyển	25,790,315,957	25%	6,447,578,989	7,349,132,368	(901,553,379)	36,106,531,481	773,709,478.71	35,332,822,003	41,561,664,498	(5,455,133,017)	515,806,319
4	BH hàng không	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	BH xe cơ giới	257,485,703,050	50%	128,742,851,525	131,161,975,303	(2,419,123,778)	199,615,699,527	7,724,571,091.50	191,891,128,435	179,071,657,198	20,544,042,329	5,149,714,061
6	BH cháy nổ	27,818,186,455	50%	13,909,093,228	15,049,268,883	(1,140,175,656)	68,653,826,377	834,545,593.65	67,819,280,783	77,432,695,384	(8,778,869,007)	556,363,729
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	70,724,599,961	50%	35,362,299,981	23,002,097,767	12,360,202,214	74,189,740,932	2,121,737,998.83	72,068,002,933	74,542,420,123	(352,679,191)	1,414,491,999
8	BH trách nhiệm chung	7,106,868,977	50%	3,553,434,489	6,052,653,494	(2,499,219,006)	15,345,524,062	213,206,069.31	15,132,317,992	15,578,293,697	(232,769,635)	142,137,380
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	50%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	464,239,022,498		225,671,932,260	210,227,587,535	15,444,344,725	445,658,094,801	13,927,170,675	431,730,924,126	433,073,663,305	12,584,431,496	9,284,780,450

LẬP BIỂU


Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *th*



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD *Tuan*
TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
3 THÁNG ĐẦU NĂM 2015****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 56 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2015

(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013

của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 2% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái

bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí

bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài”, Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	164,387,423,650	173,457,109,921
- Tiền mặt	10,003,064,616	8,348,406,126
+ Tiền Việt Nam	10,003,064,616	8,348,406,126
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	154,263,910,737	60,156,470,795
+ Tiền Việt Nam	108,027,928,490	59,490,445,626
+ Ngoại tệ	46,235,982,247	666,025,169
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	120,448,297	2,233,000
+ Tiền Việt Nam	120,448,297	2,233,000
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	104,950,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,260,347,402,078	1,569,976,225,295
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	95,988,096,643	97,946,946,643

Cổ phiếu được niêm yết	71,139,256,643	70,068,106,643
Cổ phiếu chưa được niêm yết	24,848,840,000	27,878,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,180,584,027,778	1,486,584,027,778
Tiền gửi có kỳ hạn	1,180,584,027,778	1,486,584,027,778
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16,224,722,343)	(14,554,749,126)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	425,412,296,812	363,373,818,233
- Phải thu của khách hàng	422,596,472,914	368,266,287,923
- Trả trước cho người bán	2,797,374,770	2,656,657,504
- Các khoản phải thu khác	75,145,835,061	63,769,402,229
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75,127,385,933)	(71,318,529,423)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	103,070,852,630	106,542,118,949
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	90,146,362,413	96,579,086,106
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	19,829,349,841	90,146,362,413
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(22,536,590,606)	(96,579,086,106)
- Số dư cuối kỳ	87,439,121,648	90,146,362,413

8. HÀNG TỒN KHO

1001

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	9,999,635,454	8,907,063,310
Nguyên liệu, vật liệu	9,999,635,454	8,907,063,310
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ tài chủ yếu là giá trị của ấn chi, vật phẩm cấp cho các Công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	846,116,523,369	868,440,542,248
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	254,135,582,317	247,279,555,196
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	591,980,941,052	621,160,987,052

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	10,285,153,567	10,239,947,567
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	4,285,153,567	4,239,947,567

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Chi tiết theo Phụ Lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	27,576,536,323	24,537,346,116

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

	451,156,846,586	140,535,319,766
- Đầu tư công ty con	14,318,727,139	14,318,727,139
- Đầu tư cổ phiếu	49,829,000,000	49,829,000,000
- Đầu tư trái phiếu	30,000,000,000	30,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	378,554,525,000	68,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(21,545,405,553)	(21,666,932,373)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6,392,600,141	6,019,408,229
- Chi phí thuê nhà	6,073,470,140	5,535,103,064
- Chi phí trả trước khác	319,130,001	484,305,165

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	355,245,261,877	315,248,054,742
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	199,443,838,459	179,236,891,372
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	41,335,073,055	32,660,743,033
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	114,466,350,363	103,350,420,337
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	225,683,952,353	167,837,017,367
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	61,967,620,179	54,247,104,667
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	19,008,959,689	5,271,122,295
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	144,707,372,485	108,318,790,405

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	106,822,794,965	151,567,184,054
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	53,290,261,498	52,778,674,813
- Số dư đầu kỳ	52,778,674,813	60,467,389,328
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	13,706,255,389	52,778,674,813
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(13,194,668,704)	(60,467,389,328)
- Số dư cuối kỳ	53,290,261,498	52,778,674,813
(2). Người mua trả tiền trước	2,863,219,307	1,483,354,205
(3). Doanh thu chưa thực hiện	71,178,473	1,030,703,839

(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,598,135,687	96,274,451,197
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,086,412,683	2,429,250,943
- Bảo hiểm xã hội	349,779,790	54,245,040
- Bảo hiểm y tế	108,778,572	74,088,501
- Bảo hiểm thất nghiệp	41,180,784	17,429,103
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	48,011,983,858	93,699,437,610
17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ		(Chi tiết theo Phụ Lục 03)
18. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(Chi tiết theo Phụ Lục 04)
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	700,680,260,866	700,680,260,866
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	709,742,180,000	709,742,180,000
- Thặng dư vốn cổ phần	3,496,950,000	3,496,950,000
- Cổ phiếu quỹ (*)	(12,558,869,134)	(12,558,869,134)
19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ		(Chi tiết theo Phụ Lục 05)
20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ		(Chi tiết theo Phụ Lục 06)
21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2016 - Quý I	Năm 2015 - Quý I
	183,198,177,166	168,349,905,148
Chi phí cán bộ nhân viên	74,519,050,260	78,869,278,110
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4,871,008,398	3,941,306,719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,551,297,525	5,248,977,896
Thuế, phí và lệ phí	2,149,533,513	2,208,774,302
Chi phí dự phòng		

	2,591,711,742	4,596,119,399
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,713,476,508	2,751,068,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,028,007,612	9,635,466,823
Chi phí bằng tiền khác	76,774,091,608	61,098,913,025

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.